Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 CỦA HUYỆN DUY XUYÊN

(Kèm theo Quyết định số 625 /QĐ-UBND ngày 17/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Nam Phước	Duy Tân	Duy Hòa	Duy Phú	Duy Châu	Duy Trinh	Duy Sơn	Duy Trung	Duy Thành	Duy Phước	Duy Vinh	Duy Nghĩa	Duy Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) = (5+...+17)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
	TỔNG DIỆN TÍCH		**47,50**	**1,21**	**0,90**	**1,05**	**1,53**	**0,39**	**-**	**1,07**	**7,13**	**0,80**	**0,81**	**11,44**	**19,07**	**2,10**
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**47,50**	**1,21**	**0,90**	**1,05**	**1,53**	**0,39**	**-**	**1,07**	**7,13**	**0,80**	**0,81**	**11,44**	**19,07**	**2,10**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,69	-	-	1,05	1,16	-	-	-	-	0,30	0,01	0,02	9,56	0,59
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,71	0,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02
2.3.1	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,02*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,02*
2.4	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	29,30	-	-	-	0,36	-	-	-	7,01	-	-	11,42	9,51	1,00
2.4.1	*Đất cụm công nghiệp*	*SKN*	*7,01*	-	-	-	-	-	-	-	*7,01*	-	-	-	-	-
2.4.2	*Đất thương mại, dịch vụ*	*TMD*	*21,93*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*11,42*	*9,51*	*1,00*
2.4.3	*Đất SD cho hoạt động KS*	*SKS*	*0,36*	-	-	-	*0,36*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4,64	0,50	0,90	-	0,01	0,39	-	1,07	0,12	0,50	0,80	-	-	0,35
2.5.1	*Đất công trình giao thông*	*DGT*	*3,84*	*0,50*	*0,90*	-	*0,01*	*0,39*	-	*1,07*	*0,12*	*0,50*	-	-	-	*0,35*
2.5.2	*Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*	*DCH*	*0,80*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,80*	-	-	-
2.6	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,14